PHIẾU BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 3

Unit 15 At the dining table · Lesson 1–2 (tr. 30–33)

Tuần 25



Họ và tên: ..... Lớp: .....

Bài 1: Vocabulary: điền chữ cái còn thiếu (đọc nghĩa trong ngoặc)

r□ce ju□ce be□ns fi□h

m□at brea□ (bánh mì) mil□ wat□r

Bài 2: Circle the correct answer

1. Would you like some rice? – Yes, ... (A) please (B) I like (C) I do

2. Would you like some milk? – No, ... (A) please (B) thanks (C) I don't

3. What would you like to ...? – I'd like some juice.
(A) eat (B) play (C) drink

4. I'd like some ..., please. (A) chicken (B) chair (C) lamp

Bài 3: Put the words in order

1. like / Would / some / you / fish?

.....

2. some / I'd / please. / bread, / like

.....

3. you / What / like / would / drink? / to

.....

Bài 4: Phonics (ôn): đọc to, khoanh từ có âm giống phần trong ( )

1. h(ou)se → (A) four (B) mouth (C) door

2. r(oo)m → (A) school (B) notebook (C) doors

Bài 5: Read and tick True (T) or False (F)

At the dining table

Mum: Dinner time! Would you like some rice, Nam? Nam: Yes, please. And some fish. Mum: Would you like some meat? Nam: No, thanks. Mum: What would you like to drink? Nam: I'd like some water, please. Linh: I'd like some juice, Mum.

1. Nam would like some rice. T F

2. Nam would like some meat. T F

3. Nam would like some milk. T F

4. Linh would like some juice. T F

Bài 6: Let's write: em muốn ăn uống gì

Viết 3 câu: em muốn ăn gì, uống gì.

What would you like to eat? What would you like to drink?

.....

.....

.....

.....

onthi.app – phiếu bài tập in miễn phí, có đáp án

ĐÁP ÁN – TIẾNG ANH LỚP 3

Dành cho bố mẹ, thầy cô chấm bài

Tuần 25

Bài 1: Vocabulary: điền chữ cái còn thiếu (đọc nghĩa trong ngoặc)

rice juice beans fish meat bread (bánh mì) milk water

Bài 2: Circle the correct answer

1. **A** (please) 2. **B** (thanks) 3. **C** (drink) 4. **A** (chicken)

Bài 3: Put the words in order

1. **Would you like some fish?**
2. **I'd like some bread, please.**
3. **What would you like to drink?**

Bài 4: Phonics (ôn): đọc to, khoanh từ có âm giống phần trong ( )

1. **B** (mouth) 2. **A** (school)

Bài 5: Read and tick True (T) or False (F)

1. **A** (T)
2. **B** (F)
3. **B** (F)
4. **A** (T)

Bài 6: Let's write: em muốn ăn uống gì

Mẫu: I'd like some rice and chicken. I'd like some eggs, too. I'd like some milk, please.

onthi.app
Ôn Thi · phiếu bài tập in miễn phí, có đáp án